TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2026/HNGĐ-ST
Ngày 10 - 4 - 2026
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Khúc Trọng Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Vĩnh

Ông Đỗ Văn Thư

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Đinh Thị Hồng Phương - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2 - Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Hải Phòng tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2026/QĐST-HNGĐ ngày 02/4/2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 08/3/1987; căn cước công dân số 031187006123; địa chỉ cư trú: Thôn K, xã A, thành phố Hải Phòng, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Anh Bùi Văn T1, sinh ngày 09/7/1986; căn cước công dân số 031086007464; địa chỉ cư trú: Thôn K, xã A, thành phố Hải Phòng, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện A (nay là Ủy ban nhân dân xã A), thành phố Hải Phòng vào ngày 06/12/2006. Vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 10 năm và ít mâu thuẫn, nhưng từ năm 2017 thì bắt đầu vợ

chồng nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm lối sống; anh T1 thường xuyên chơi bời, không quan tâm đến cuộc sống chung dẫn đến kinh tế gia đình khó khăn. Mặc dù đã khuyên giải nhiều lần nhưng anh T1 không thay đổi, nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Từ tháng 01/2025, chị T đã quay về nhà bố mẹ đẻ tại thôn N, xã A, thành phố Hải Phòng ở và làm việc. Chị T và anh T1 đã sống ly thân từ thời gian đó cho đến nay không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, chị Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi Văn T1.

Về con chung: Chị T và anh Bùi Văn T1 có 03 con chung là Bùi Thị Ngọc Y, sinh ngày 30/8/2007; Bùi Văn T2, sinh ngày 03/12/2011 và Bùi Thị Ngọc L, sinh ngày 26/7/2015. Ly hôn, chị T đề nghị Tòa án giao cháu T2 và cháu Ngọc L cho chị trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, chị không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng cho con. Hiện cháu Bùi Ngọc Y đã thành niên, chị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Chị Nguyễn Thị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Bùi Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử sơ thẩm lần thứ hai, anh T1 vẫn vắng mặt tại phiên tòa và không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Hải Phòng: Quá trình tiến hành tố tụng của Tòa án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án: Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử về cơ bản đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T; cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Bùi Văn T1. Về con chung: Đề nghị hội đồng xét xử giao cháu Bùi Văn T2, sinh ngày 03/12/2011 và cháu Bùi Thị Ngọc L, sinh ngày 26/7/2015 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, chị T không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng cho con chung, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải

quyết; cháu Bùi Thị Ngọc Y, sinh ngày 30/8/2007 đã thành niên, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, công nợ, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án: Đây là vụ án về ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn T1. Bị đơn anh Bùi Văn T1 có nơi cư trú và hiện đang sinh sống tại thôn K, xã A, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 2 - Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên toà sơ thẩm: Toà án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự, nhưng anh Bùi Văn T1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện A (nay là Ủy ban nhân dân xã A), thành phố Hải Phòng vào ngày 06/12/2006. Như vậy, theo Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn T1 là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn T1 hòa thuận hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm lối sống, anh T1 thường xuyên chơi bời, không quan tâm đến cuộc sống chung dẫn đến kinh tế gia đình khó khăn. Từ tháng 01 năm 2025 cho đến nay, chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn T1 sống ly thân, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Như vậy thể hiện tình trạng hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn T1 đã trầm trọng, khả năng vợ chồng đoàn tụ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T xin ly hôn với anh Bùi Văn T1.

[4] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn T1 có 03 con chung là Bùi Thị Ngọc Y, sinh ngày 30/8/2007; Bùi Văn T2, sinh ngày 03/12/2011 và Bùi Thị Ngọc L, sinh ngày 26/7/2015. Sau khi ly hôn, chị T đề nghị giao cháu Bùi Văn T2 và Bùi Thị Ngọc L cho chị trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ. Xét điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung, tài liệu có

trong hồ sơ thể hiện chị T có nơi ở và công việc ổn định, đồng thời các cháu đều có nguyện vọng mong muốn ở với chị T để được chăm sóc tốt và học hành đầy đủ. Do vậy, cần chấp nhận đề nghị của chị T, giao con chung Bùi Văn T2 và Bùi Thị Ngọc L cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi, có khả năng lao động hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, chị T không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng cho con chung, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của anh Bùi Văn T1 cho đến khi chị Nguyễn Thị T có yêu cầu. Cháu Bùi Thị Ngọc Y đã thành niên, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, công nợ: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh T1 chưa có lời khai về tài sản chung vợ chồng, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Bùi Văn T1.

2. Về con chung: Giao con chung Bùi Văn T2, sinh ngày 03/12/2011 và Bùi Thị Ngọc L, sinh ngày 26/7/2015 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi, có khả năng lao động hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Cháu Bùi Thị Ngọc Y, sinh ngày 30/8/2007, đã thành niên, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của anh Bùi Văn T1 cho đến khi chị Nguyễn Thị T có yêu cầu.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, chị Nguyễn Thị T đã nộp theo Biên lai số 0001729 ngày 05/02/2026 tại Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND khu vực 2 - Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- UBND xã An Khánh, thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Khúc Trọng Quang